



**BẢNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2022
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT, TỈNH LÂM ĐỒNG**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 05 /2022/QĐ-UBND ngày 18../01/2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

I. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

1. Đất trồng cây hàng năm

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Phường 1	155	124	78	5,0	5,0	5,0
2	Phường 2	155	124	78	5,0	5,0	5,0
3	Phường 3	155	124	78	5,0	5,0	5,0
4	Phường 4	155	124	78	5,0	5,0	5,0
5	Phường 5	155	124	78	5,0	5,0	5,0
6	Phường 6	155	124	78	5,0	5,0	5,0
7	Phường 7	155	124	78	5,0	5,0	5,0
8	Phường 8	155	124	78	5,0	5,0	5,0
9	Phường 9	155	124	78	5,0	5,0	5,0
10	Phường 10	155	124	78	5,0	5,0	5,0
11	Phường 11	155	124	78	5,0	5,0	5,0
12	Phường 12	155	124	78	5,0	5,0	5,0
13	Xã Xuân Trường	80	64	40	4,0	4,0	4,0
14	Xã Xuân Thọ	80	64	40	4,0	4,0	4,0
15	Xã Tà Nung	80	64	40	4,0	4,0	4,0
16	Xã Trạm Hành	80	64	40	4,0	4,0	4,0

2. Đất trồng cây lâu năm

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Phường 1	200	160	100	5,0	5,0	5,0
2	Phường 2	200	160	100	5,0	5,0	5,0
3	Phường 3	200	160	100	5,0	5,0	5,0
4	Phường 4	200	160	100	5,0	5,0	5,0
5	Phường 5	200	160	100	5,0	5,0	5,0
6	Phường 6	200	160	100	5,0	5,0	5,0

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
7	Phường 7	200	160	100	5,0	5,0	5,0
8	Phường 8	200	160	100	5,0	5,0	5,0
9	Phường 9	200	160	100	5,0	5,0	5,0
10	Phường 10	200	160	100	5,0	5,0	5,0
11	Phường 11	200	160	100	5,0	5,0	5,0
12	Phường 12	200	160	100	5,0	5,0	5,0
13	Xã Xuân Trường	100	80	50	4,0	4,0	4,0
14	Xã Xuân Thọ	100	80	50	4,0	4,0	4,0
15	Xã Tà Nung	100	80	50	4,0	4,0	4,0
16	Xã Trạm Hành	100	80	50	4,0	4,0	4,0

3. Đất nuôi trồng thủy sản

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Phường 1	90	72	45	5,0	5,0	5,0
2	Phường 2	90	72	45	5,0	5,0	5,0
3	Phường 3	90	72	45	5,0	5,0	5,0
4	Phường 4	90	72	45	5,0	5,0	5,0
5	Phường 5	90	72	45	5,0	5,0	5,0
6	Phường 6	90	72	45	5,0	5,0	5,0
7	Phường 7	90	72	45	5,0	5,0	5,0
8	Phường 8	90	72	45	5,0	5,0	5,0
9	Phường 9	90	72	45	5,0	5,0	5,0
10	Phường 10	90	72	45	5,0	5,0	5,0
11	Phường 11	90	72	45	5,0	5,0	5,0
12	Phường 12	90	72	45	5,0	5,0	5,0
13	Xã Xuân Trường	50	40	25	4,0	4,0	4,0
14	Xã Xuân Thọ	50	40	25	4,0	4,0	4,0
15	Xã Tà Nung	50	40	25	4,0	4,0	4,0
16	Xã Trạm Hành	50	40	25	4,0	4,0	4,0

4. Đất nông nghiệp khác

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Phường 1	200	160	100	5,0	5,0	5,0
2	Phường 2	200	160	100	5,0	5,0	5,0

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
3	Phường 3	200	160	100	5,0	5,0	5,0
4	Phường 4	200	160	100	5,0	5,0	5,0
5	Phường 5	200	160	100	5,0	5,0	5,0
6	Phường 6	200	160	100	5,0	5,0	5,0
7	Phường 7	200	160	100	5,0	5,0	5,0
8	Phường 8	200	160	100	5,0	5,0	5,0
9	Phường 9	200	160	100	5,0	5,0	5,0
10	Phường 10	200	160	100	5,0	5,0	5,0
11	Phường 11	200	160	100	5,0	5,0	5,0
12	Phường 12	200	160	100	5,0	5,0	5,0
13	Xã Xuân Trường	100	80	50	4,0	4,0	4,0
14	Xã Xuân Thọ	100	80	50	4,0	4,0	4,0
15	Xã Tà Nung	100	80	50	4,0	4,0	4,0
16	Xã Trạm Hành	100	80	50	4,0	4,0	4,0

5. Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn:

Hệ số điều chỉnh giá đất bằng hệ số điều chỉnh giá đất tương ứng quy định cùng vị trí, cùng địa bàn của đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác (theo bảng hệ số tại Điểm 1, 2, 3 và 4 nêu trên).

6. Đất rừng sản xuất:

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Phường 1	75	60	35	1,5	1,5	1,5
2	Phường 2	75	60	35	1,5	1,5	1,5
3	Phường 3	75	60	35	1,5	1,5	1,5
4	Phường 4	75	60	35	1,5	1,5	1,5
5	Phường 5	75	60	35	1,5	1,5	1,5
6	Phường 6	75	60	35	1,5	1,5	1,5
7	Phường 7	75	60	35	1,5	1,5	1,5
8	Phường 8	75	60	35	1,5	1,5	1,5
9	Phường 9	75	60	35	1,5	1,5	1,5
10	Phường 10	75	60	35	1,5	1,5	1,5
11	Phường 11	75	60	35	1,5	1,5	1,5
12	Phường 12	75	60	35	1,5	1,5	1,5

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
13	Xã Xuân Trường	50	40	25	1,5	1,5	1,5
14	Xã Xuân Thọ	50	40	25	1,5	1,5	1,5
15	Xã Tà Nung	50	40	25	1,5	1,5	1,5
16	Xã Trạm Hành	50	40	25	1,5	1,5	1,5

7. Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng:

Hệ số điều chỉnh giá đất bằng 1,0 lần.

II. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN:

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
I	XÃ XUÂN THỌ		
1	Mặt tiền quốc lộ 20 đoạn từ ngã ba cây mai Lộc Quý đến ngã ba đường tổ 7 (hội trường thôn Đa Lộc)	2.100	2,2
2	Mặt tiền quốc lộ 20 đoạn còn lại	1.810	1,8
II	XÃ XUÂN TRƯỜNG		
1	Mặt tiền quốc lộ 20 đoạn từ giáp ranh xã Xuân Thọ đến ngã ba Đất Làng	1.510	1,5
2	Mặt tiền quốc lộ 2 đoạn từ ngã ba Đất Làng đến trạm y tế xã	1.740	1,6
3	Mặt tiền quốc lộ 20 đoạn từ trạm y tế xã đến đầu cầu	2.100	1,7
4	Mặt tiền quốc lộ 20 đoạn từ đầu cầu đến ngã ba Trường Sơn	1.380	1,6
5	Mặt tiền quốc lộ 20 đoạn từ ngã ba Trường Sơn đến giáp ranh xã Trạm Hành	1.380	1,8
6	Khu quy hoạch Trường Xuân 2		
6.1	Đường quy hoạch có lộ giới 10m (mặt đường 6m)	1.410	2,3
6.2	Đường quy hoạch có lộ giới 6m (mặt đường 4m)	1.230	2,2
7	Đường vào khu quy hoạch Trường Xuân 2 đoạn từ Quốc lộ 20 đến khu quy hoạch Trường Xuân 2	1.690	1,5
III	XÃ TRẠM HÀNH		
1	Mặt tiền quốc lộ 20 đoạn từ giáp ranh xã Xuân Trường đến hết thửa 124, thửa 71 tờ số 10	1.380	1,5
2	Mặt tiền quốc lộ 20 đoạn từ hết thửa 124, thửa 71 tờ số 10 đến ngã ba thôn Trường Thọ	1.480	1,5
3	Mặt tiền quốc lộ 20 đoạn từ ngã ba thôn Trường Thọ đến hết điểm công nghiệp Phát Chi	1.590	1,9
4	Mặt tiền quốc lộ 20 đoạn còn lại	1.260	1,9
IV	XÃ TÀ NUNG		

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000)	Hệ số điều
1	Đường vào Tà Nung đoạn từ ngã ba đường vào Ban quản lý rừng Tà Nung đến cuối đèo Tà Nung	1.200	1,5
2	Dọc 2 bên đường vào xã Tà Nung đoạn từ cuối đèo Tà Nung đến đầu đường vào thôn 6	1.250	2,0
3	Dọc 2 bên đường vào xã Tà Nung đoạn từ đầu đường vào thôn 6 đến Hồ Tà Nung (Hồ Bà Đám), hết thửa 326	1.570	1,9
4	Dọc 2 bên đường vào xã Tà Nung đoạn từ Hồ Tà Nung (Hồ Bà Đám) đến hết thửa 326 cầu Cam Ly Thượng	1.250	1,5

III. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ:

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất(1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
1	PHƯỜNG 1		
1.1	Ánh Sáng: Từ Lê Đại Hành đến Nguyễn Văn Cừ	24.000	1,3
1.2	Ánh Sáng: Nhánh phía trong	16.000	1,3
1.3	Ba Tháng Hai: Từ Khu Hoà Bình đến ngã ba Nguyễn Văn Cừ (nhà số 145 (số cũ 69), nhà 154(số cũ 114) (thửa 1 tờ 10 p1 và thửa 500 tờ 45 p5)	40.240	1,6
1.4	Hải Thượng: Từ đường 3 tháng 2 đến Tô Ngọc Vân	32.000	1,1
1.5	Khu Hoà Bình: Trộn đường kể cả khu vực bến xe nội thành	56.000	1,3
1.6	Lê Đại Hành: Từ Trần Quốc Toản đến Khu Hoà Bình	40.240	1,3
1.7	Lê Thị Hồng Gấm: Trộn đường	18.400	1,3
1.8	Lý Tự Trọng: Trộn Đường	17.920	1,3
1.9	Nam Kỳ Khởi Nghĩa: Trộn đường	30.400	1,7
1.10	Nguyễn Chí Thanh: Từ Khu Hoà Bình (thửa 325 và thửa số 332, tờ bản đồ số 07) đến hết khách sạn Ngọc Lan, Đinh Ánh Sáng (đến hết thửa 4 và thửa số 32, tờ bản đồ số 12)	40.240	1,3
1.11	Nguyễn Chí Thanh: Từ giáp khách sạn Ngọc Lan hết Đinh Ánh Sáng (từ thửa 248 (tờ bản đồ 11) và thửa 31 (tờ bản đồ 12) đến Nguyễn Văn Cừ (đến thửa 193 và thửa 297 (tờ bản đồ số 11)	30.400	1,3

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất(1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
1.12	Trần Quốc Toàn (Nguyễn Thái Học cũ): Trọn đường	28.800	1,3
1.13	Nguyễn Thị Minh Khai: Trọn đường	56.000	1,2
1.14	Nguyễn Văn Cừ: Trọn đường	25.600	1,9
1.15	Nguyễn Văn Trỗi: Từ đầu đường (Khu Hòa Bình) từ thửa 259 và thửa 116, tờ bản đồ số 03 đến đường lên nhà thờ Tin Lành và hết khách sạn Á Đông (đến thửa 293 (tờ bản đồ 03) và thửa số 46 (tờ bản đồ số 13)	27.200	1,9
1.16	Phan Bội Châu: Từ đầu đường (từ thửa 142 (tờ bản đồ số 04) và thửa số 06 (tờ bản đồ số 08) đến Lê Thị Hồng Gấm (Khách sạn Việt Hà và Vũ Tuấn) (đến thửa số 69,79; tờ bản đồ số 08)	31.200	1,9
1.17	Phan Bội Châu: Đoạn còn lại (từ thửa 85, 140, tờ bản đồ số 08) đến thửa số 03, tờ bản đồ số 05 và thửa số 12, tờ bản đồ số 09	22.400	1,3
1.18	Phan Như Thạch: Từ Nam Kỳ Khởi Nghĩa (từ thửa 36, 39, tờ bản đồ số 11) đến ngã ba Thủ Khoa Huân (đến thửa 109, 67; tờ bản đồ số 11)	21.600	1,8
1.19	Phan Đình Phùng: Từ đường Ba Tháng Hai (từ thửa 38, tờ bản đồ số 06 và thửa 11 tờ bản đồ số 27) đến ngã ba Trương Công Định, nhà số 80 (đến thửa 216 và thửa số 161, tờ bản đồ số 03)	32.800	1,8
1.20	Tản Đà: Trọn đường	14.400	1,3
1.21	Tăng Bạt Hổ		
1.21.1	Tăng Bạt Hổ (đường chính): Từ Khu Hòa Bình (từ thửa 25 và thửa số 43, tờ bản đồ số 07) đến nhà số 5 (số cũ 1), nhà số 14 (số cũ 18) Tăng Bạt Hổ (đến thửa số 382 và thửa số 16; tờ bản đồ số 07)	30.400	1,3
1.21.2	Tăng Bạt Hổ (Đường chính): Đoạn còn lại (từ thửa 418, tờ bản đồ số 07 và thửa số 288, tờ bản đồ số 03) đến thửa số 271 và thửa số 273, tờ bản đồ số 03)	21.600	1,3

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất(1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
1.21.3	Tăng Bạt Hồ (Đường nhánh 1): Trọn nhánh tính từ nhà 12 Trương Công Định (từ thửa 15 và thửa số 335, tờ bản đồ số 07) đến thửa số 67 và thửa số 122, tờ bản đồ số 07	26.400	1,3
1.21.4	Tăng Bạt Hồ (Đường nhánh 2): Trọn nhánh tính từ nhà 30 Trương Công Định (từ thửa số 411, tờ bản đồ số 07 và thửa 280, tờ bản đồ số 03) đến thửa số 57 và thửa số 60, tờ bản đồ số 07	21.600	1,3
1.22	Thủ Khoa Huân: Trọn đường	21.000	1,6
1.23	Tô Ngọc Vân: Từ Cầu Hải Thượng (thửa 5001, tờ bản đồ số 27) đến cầu Tân Đà (đến thửa 49, tờ bản đồ số 25)	12.000	1,1
1.24	Tô Ngọc Vân: Từ cầu Tân Đà (thửa 999, tờ bản đồ số 02) đến hết nhà 142 Tô Ngọc Vân (cũ là hết phía sau nhà 143 Phan Đình Phùng) đến hết thửa 131, tờ bản đồ số 03	9.000	1,2
1.25	Trương Công Định: Từ đầu đường (từ thửa 129, 175, tờ bản đồ số 07) đến nhánh 2 Tăng Bạt Hồ (nhà số 30) đến thửa 60 và thửa số 98, tờ bản đồ số 07	29.600	1,3
1.26	Trương Công Định: Từ nhánh 2 Tăng Bạt Hồ (thửa số 57 và 87, tờ bản đồ số 07) đến cuối đường (thửa 210, 216, tờ bản đồ số 03)	22.400	1,6
2	PHƯỜNG 2		
2.1	An Dương Vương: Từ đầu đường Phan Đình Phùng (từ thửa 198, 128, tờ bản đồ số 06) đến vào sâu 500 mét (nhà số 60 (số cũ 16), nhà số 51 (số cũ 33) đến thửa 170 tờ bản đồ số 04 và hết thửa 129, tờ bản đồ số 02	15.000	1,1
2.2	An Dương Vương: Đoạn còn lại (từ thửa 170 và thửa số 172, tờ bản đồ số 04) đến đến thửa 141 và thửa 191, tờ bản đồ số 01	11.000	1,3
2.3	Bùi Thị Xuân: Từ Nguyễn Thái Học (từ thửa số 13 tờ bản đồ số 09 và thửa số 20, tờ bản đồ số 16) đến hết nhà 226A (số cũ 50) - ngã ba Thông Thiên Học (đến thửa 15 tờ bản đồ số 08 và thửa số 221 tờ bản đồ số 02)	26.400	1,5

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất(1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
2.4	Bùi Thị Xuân: Đoạn còn lại (từ thửa 533 tờ bản đồ số 21 và thửa số 15 tờ bản đồ số 08) đến thửa số 353 tờ bản đồ số 21 và thửa số 1 tờ bản đồ số 18	24.800	1,5
2.5	Cổ Loa: Trộn đường	6.000	1,5
2.6	Đình Tiên Hoàng: Trộn đường	24.000	1,3
2.7	Lý Tự Trọng: Trộn đường	17.920	1,3
2.8	Mai Hoa Thôn: Trộn đường	7.000	1,2
2.9	Nguyễn Công Trứ: Từ nhà số 47 (số cũ 3G) Nguyễn Công Trứ (từ thửa 353 và thửa số 351, tờ bản đồ số 21) đến ngã ba Lý Nam Đế (đến thửa số 92 tờ bản đồ số 21 và thửa số 62 tờ bản đồ số 01)	18.400	1,4
2.10	Nguyễn Công Trứ: Từ ngã ba Lý Nam Đế (từ thửa 94 tờ bản đồ số 21 và thửa số 61 tờ bản đồ số 01) đến Xô Viết Nghệ Tĩnh (đến thửa số 1 tờ bản đồ số 22 và thửa số 22 tờ bản đồ số 01; thửa số 01 tờ bản đồ số 22 và thửa số 1 tờ bản đồ số 17)	16.000	1,4
2.11	Nguyễn Lương Bằng: Từ Phan Đình Phùng đến An Dương Vương	16.000	1,1
2.12	Nguyễn Thị Nghĩa: Từ Bùi Thị Xuân (khách sạn Gold Valley) (từ thửa 11 tờ bản đồ 19 và thửa 79 tờ 12) đến hết lô 11 (đất bà Phạm Thị Nhứt) khu quy hoạch công viên văn hóa và đô thị (thửa 36 và thửa 218, tờ bản đồ 12)	16.000	1,1
2.13	Nguyễn Thị Nghĩa: đoạn còn lại (thửa 33, 218, tờ bản đồ 12)	13.000	1,1
2.14	Nguyễn Văn Trỗi: Từ đầu đường (Khu Hòa Bình) đến đường Lên nhà thờ Tin Lành và hết khách sạn Á Đông (đến thửa 293 (tờ bản đồ 03) và thửa số 46 (tờ bản đồ số 13)	27.200	1,3
2.15	Nguyễn Văn Trỗi: Đoạn còn lại (thửa 46 tờ bản đồ 13 và thửa số 432 tờ 10) đến thửa 392 tờ bản đồ 6 và thửa 58 tờ 10	23.000	1,3
2.16	Phan Đình Phùng: Từ ngã ba Trương Công Định, nhà số 80 Trương Công Định (thửa 233, 270, tờ 13) đến hết nhà 271, nhà 210 Phan Đình Phùng (thửa 348 tờ bản đồ 6 và thửa 34 tờ 10)	32.800	1,5

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất(1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
2.17	Phan Đình Phùng: Từ giáp nhà 271, nhà 210 (thửa 346 tờ bản đồ 6 và thửa số 32 tờ bản đồ số 10) đến La Sơn Phu Tử (thửa 35 tờ 17 và thửa 1 tờ bản đồ 3)	25.600	1,5
2.18	Thông Thiên Học: Từ Bùi Thị Xuân (thửa 533 tờ 21 và thửa 221 tờ 2) đến hết cổng Tỉnh Đội (nhà số 9, nhà số 36 (số cũ 2), đường nhánh) (thửa 87 và thửa 117 tờ bản đồ 2)	16.000	1,3
2.19	Thông Thiên Học: Đoạn còn lại (thửa 84, 116, tờ bản đồ 2) đến thửa 144, 192, tờ bản đồ 1	14.000	1,1
2.20	Hẻm tập thể bưu điện: Từ giáp đường Bùi Thị Xuân, Thông Thiên Học (Thửa 221, 202 tờ bản đồ 2) đến hết thửa gốc 196 tờ 2	11.000	1,1
2.21	Tô Ngọc Vân: Từ hết nhà 142 Tô Ngọc Vân (cũ là giáp phía sau nhà 143 Phan Đình Phùng) thửa 156 tờ 13 đến cuối đường (thửa 10 tờ 3)	7.000	1,3
2.22	Võ Thị Sáu: Trộn đường	9.000	1,2
2.23	Xô Viết Nghệ Tĩnh: Từ Phan Đình Phùng (thửa 35 tờ 17 và thửa 584 tờ 30, p7) đến ngã ba Xô Viết Nghệ Tĩnh-Nguyễn Công Trứ (hết thửa 1 tờ bản đồ 17)	16.000	1,1
2.24	Khu quy hoạch: Phan Đình Phùng - Nguyễn Văn Trỗi:	24.000	1,1
2.25	Khu quy hoạch: Phan Đình Phùng - Nguyễn Công Trứ:		
2.25.1	Quy hoạch có lộ giới 10m	14.000	1,1
2.25.2	Quy hoạch có lộ giới 6m	11.000	1,2
2.26	Khu quy hoạch: Công viên Văn hóa và Đô thị - Đường nội bộ quy hoạch:	16.000	1,5
2.27	Khu quy hoạch: Phan Đình Phùng- Hai Bà Trưng:		
2.27.1	Đường quy hoạch có lộ giới 10m	21.000	1,1
2.27.2	Đường quy hoạch có lộ giới 6m (mặt đường 4m)	19.000	1,1
2.27.3	Đường quy hoạch có lộ giới 5m (mặt đường 3m)	17.000	1,1

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất(1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
2.27.4	Đường quy hoạch có lộ giới 3m (mặt đường 3m)	13.000	1,1
3	PHƯỜNG 3		
3.1	An Bình: Trộn đường	6.000	1,7
3.2	Ba Tháng Tư: Trộn đường	22.450	1,4
3.3	Bà Triệu: Trộn đường	22.400	1,3
3.4	Chu Văn An: Trộn đường	17.000	1,1
3.5	Đặng Thái Thân: Trộn đường	8.000	1,3
3.6	Đèo Prenn: Từ ngã ba đường Ba tháng Tư - Đổng Đa đến ngã ba Mimosa - Prenn	2.000	1,5
3.7	Đèo Prenn: Từ ngã ba Mimosa - Prenn đến Cầu Prenn	3.000	1,5
3.8	Đổng Đa		
3.8.1	Đổng Đa: Từ đầu đường Ba Tháng Tư đi vào (từ thửa 171 tờ bản đồ 29 và thửa 124 tờ bản đồ 29) đến hết đài phát sóng (nhà số 82, nhà số 10) thửa 160, 410 tờ bản đồ 29	13.000	1,3
3.8.2	Đổng Đa: Từ đầu đường Ba Tháng Tư đi vào (thửa 171 tờ bản đồ 29) đến gã cáp treo (thửa 243 tờ bản đồ 29)	13.000	1,2
3.8.3	Đổng Đa: Đoạn còn lại (thửa 477 tờ bản đồ 29 và thửa 164 tờ bản đồ 29) đến thửa 48 tờ bản đồ 18 và thửa 45 tờ bản đồ 17	10.000	1,3
3.9	Hà Huy Tập: Từ Trần Phú (thửa 68, 69 tờ bản đồ số 05) đến tu viện Đa Minh, nhà khách số 5 khách sạn Thành An (đến thửa 146, 135 tờ bản đồ 10)	22.000	1,1
3.10	Hà Huy Tập: Đoạn còn lại (từ thửa 246, 35 tờ bản đồ 10) đến hết thửa 32, 52 tờ bản đồ 18	11.000	1,1
3.11	Hồ Tùng Mậu: Trộn đường	20.800	1,3
3.12	Hẻm 1 Hồ Tùng Mậu (sau lưng bưu điện): Từ Hồ Tùng Mậu từ thửa 95, 87 tờ bản đồ 06 đến Cơm Niêu Như Ngọc thửa 67, 95 tờ bản đồ 06	14.400	1,4
3.13	Hẻm 31 Hồ Tùng Mậu (Giáp công viên Xuân Hương): Từ Hồ Tùng Mậu từ thửa 2 tờ bản đồ 05, 01 tờ bản đồ 19 đến cà phê Nhật Nguyên thửa 04 tờ bản đồ 02	16.800	1,3

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất(1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
3.14	Lê Đại Hành: Từ Trần Quốc Toàn đến Trần Phú	33.968	1,3
3.15	Hẻm Lê Đại Hành (thung lũng Kim Khuê): Từ Lê Đại Hành từ thửa 3, 8 tờ bản đồ 02 đến nhà số 47C Hồ Tùng Mậu (thửa 28, tờ 6)	26.400	1,3
3.16	Lương Thế Vinh: Từ Hà Huy Tập thửa 135, 153 tờ bản đồ 10 đến hết trường Lê Quý Đôn (thửa 33 tờ bản đồ 45, thửa 93 tờ bản đồ 14)	9.000	1,2
3.17	Nhà Chung: Từ Trần Phú (từ thửa 98, 96 tờ bản đồ 06) đến UBND Phường 3, nhà số 23 (hết thửa 66, và hết thửa 73 tờ bản đồ số 9)	23.000	1,4
3.18	Nhà Chung: Đoạn còn lại từ thửa 79, 85 tờ bản đồ 9 đến chợ Xuân An thửa 96, 111 tờ bản đồ 9	13.500	1,1
3.19	Phạm Ngũ Lão: Trộn đường	33.500	1,1
3.20	Tô Hiến Thành: Trộn đường	9.000	1,8
3.21	Đường nhánh vòng công ty cổ phần vận tải ô tô Lâm Đồng, đường Tô Hiến Thành (khu A, khu B, khu C):	8.000	1,3
3.22	Đường nội bộ khu E khu quy hoạch Tô Hiến Thành:	7.000	1,3
3.23	Trần Hưng Đạo: Từ Trần Phú (từ thửa 87 tờ bản đồ 5, thửa 86 tờ bản đồ 4 đến hết Đài phát thanh truyền hình Lâm Đồng (thửa 14 tờ 12 và thửa 25 tờ bản đồ 3)	25.600	1,3
3.24	Nhánh số 02 Trần Hưng Đạo: Từ Hội đồng nhân tỉnh (thửa 87, 68 tờ bản đồ 5) đến cuối đường (thửa 18 tờ bản đồ 20)	17.200	1,3
3.25	Trần Phú: Từ Trần Hưng Đạo (từ thửa 1 khách sạn Palace và thửa 69 tờ bản đồ 5) đến hết Công ty cổ phần Địa ốc Đà Lạt (thửa số 208, 204, tờ bản đồ 7)	30.400	1,3
3.26	Hẻm 21 Trần Phú (giáp Công ty cổ phần Địa ốc Đà Lạt): Từ Trần Phú (thửa 208 và thửa 206 tờ bản đồ 7) đến thửa 29,44 tờ số 8	23.200	1,3
3.27	Trần Quốc Toàn: Trộn đường	22.000	1,1
3.28	Trần Thánh Tông: Trộn đường	3.000	1,5
3.29	Trúc Lâm Yên Tử: Trộn đường	2.000	1,5

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất(1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
3.30	Khu du lịch hồ Tuyên Lâm - Nhánh trái: Từ Trúc Lâm Yên Tử đến dự án Đá Tiên - công ty cổ phần Phương Nam	4.000	1,3
4	PHƯỜNG 4		
4.1	An Sơn: Từ đầu đường thửa 12 tờ 23 và thửa 13 tờ bản đồ 23 đến ngã ba đường An Sơn (thửa 131, 222 tờ 5)	11.000	1,6
4.2	An Sơn (đoạn còn lại): Từ ngã ba đường An Sơn (thửa 131, 222 tờ 5) đến khu quy hoạch An Sơn	9.000	1,6
4.3	Đường nhánh An Sơn: Từ ngã ba đường An Sơn (thửa 223, 222 tờ 5) đến vào khoảng 300 m (hết thửa số 383 và 384, tờ bản đồ 5)	3.000	1,5
4.4	Ba Tháng Hai: Từ ngã ba Nguyễn Văn Cừ (đầu đường Lê Quý Đôn) (từ thửa 16 tờ 45 và thửa 111 tờ bản đồ 10) đến Hoàng Văn Thụ (hết khách sạn Đà Lạt-Sài Gòn) (thửa 196 và 117 tờ 46)	40.000	1,3
4.5	Bà Triệu: Trộn đường	22.400	1,3
4.6	Đào Duy Từ: Từ Trần Phú (thửa 10, 9 tờ 54) đến hết nhà số 28 và 1/3 (thửa 63, 150 tờ 55)	15.200	1,3
4.7	Đào Duy Từ: Từ giáp nhà số 28 và 1/3 (thửa 63, 150 tờ 55) đến cầu nhỏ (thửa 19, 36 tờ 60)	7.200	1,7
4.8	Đoàn Thị Điểm: Trộn đường	22.400	1,3
4.9	Đồng Tâm: Trộn đường	7.000	1,8
4.10	Hoàng Văn Thụ: Từ Đường 3 tháng 2 đến Huyện Trần Công Chứa	16.000	1,1
4.11	Hẻm 04 Hoàng Văn Thụ (sau lưng khách sạn Sài Gòn): Từ thửa 196, 194, tờ bản đồ 46 đến thửa 182 tờ bản đồ số 46	13.000	1,1
4.12	Huyện Trần Công Chứa: Từ Hoàng Văn Thụ (thửa 42 tờ 19 thửa 98 tờ 47) đến hết trường Dân Tộc Nội Trú (đầu đường Đa Minh), nhà số 17 (thửa 1 tờ 37 và thửa 52 tờ bản đồ 49)	11.000	1,1
4.13	Huyện Trần Công Chứa: Đoạn còn lại	8.000	1,6
4.14	Huỳnh Thúc Kháng: Trộn đường	15.000	1,1
4.15	Lê Hồng Phong: Trộn đường	17.000	1,3

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất(1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
4.16	Mạc Đình Chi: Từ đường 3 tháng 2 (thửa 136 tờ 46 và thửa 75 tờ 46) đến vào 200 mét, hết nhà số 25, nhà số 10 (thửa 127, 152 tờ 46)	17.000	1,1
4.17	Mạc Đình Chi: Đoạn còn lại sau thửa 127, 152 tờ 46) đến khu quy hoạch Mạc Đình Chi	14.000	1,1
4.18	Khu quy hoạch Mạc Đình Chi:		
4.18.1	Đường quy hoạch có lộ giới 12m	17.000	1,1
4.18.2	Đường quy hoạch có lộ giới 8m	13.500	1,5
4.19	Ngô Thị Nhậm: Trộn đường	5.000	1,9
4.20	Ngô Thị Sỹ: Từ đầu đường (thửa 80 tờ 37 và thửa 19 tờ 3) đến nhà 27E/1 (nhà ông Hoàng Trọng Huấn) thửa 65 tờ 42 và thửa 181 tờ bản đồ 2	6.500	1,8
4.21	Ngô Thị Sỹ: Đoạn còn lại thửa 63 tờ 42 và thửa 180 tờ bản đồ 2 đến thửa 60 tờ bản đồ 2, 61 tờ bản đồ 42	4.500	1,3
4.22	Nguyễn Trung Trực: Trộn đường	7.000	1,8
4.23	Nguyễn Viết Xuân: Trộn đường	10.500	1,1
4.24	Pasteur: Trộn đường	15.000	1,6
4.25	Quanh trường Cao Đăng Nghè: Trộn đường	9.600	1,4
4.26	Quanh Hồ Hạt Đậu: Từ Trần Phú (thửa 14 tờ 38) đến Trần Lê thửa 3 tờ 38	29.600	1,3
4.27	Quanh khu Hành Chính tập trung: Từ Trần Phú thửa 20 tờ 38 đến ngã ba khu quy hoạch Bà Triệu thửa 74 tờ 53	23.200	1,3
4.28	Quanh khu Hành chính tập trung: Từ ngã ba khu quy hoạch Bà Triệu thửa 74 tờ 53 đến Đoàn Thị Điểm (thửa 70 tờ 53)	22.400	1,3
4.29	Thiện Mỹ: Trộn đường	7.000	1,2
4.30	Thiện Ý: Trộn đường	7.000	1,6
4.31	Trần Lê: Trộn đường	32.000	1,3
4.32	Trần Phú: Từ giáp Công ty cổ phần Địa Ốc Đà Lạt (thửa 204, thửa 208 tờ 7) đến ngã 4 vòng xoay Hoàng Văn Thụ-Trần Lê	29.600	1,3
4.33	Hẻm 25 Trần Phú (giáp trường cao đẳng Kinh Tế Lâm Đồng): Từ Trần Phú (Thửa 1 và thửa 3 tờ 56) đến công sau khách sạn Sami (đến hết thửa 4 tờ 56)	22.400	1,3

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất(1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
4.34	Trần Thánh Tông: Từ thửa 32, tờ bản đồ số 31, phường 3 đến Thiên Viện Trúc Lâm (đầu thửa 8, tờ bản đồ số 12, phường 4 và thửa 53, tờ bản đồ số 31, phường 3)	3.000	1,5
4.35	Triệu Việt Vương: Từ Lê Hồng Phong (thửa 19 tờ 3 thửa 38 tờ 41) đến Dinh III, nhà số 8, nhà số 3 (hết thửa 73 tờ 40 và hết thửa 150 tờ 3)	15.000	1,3
4.36	Triệu Việt Vương: Từ Dinh III, nhà số 8, nhà số 3 (sau thửa 73 tờ 40 và sau thửa 150 tờ 3) đến An Sơn (thửa 12, 13 tờ 23)	12.000	1,5
4.37	Triệu Việt Vương: Đoạn còn lại (sau thửa 12, 13 tờ 23) đến thửa 10, 21 tờ 31	10.000	1,1
4.38	Khu du lịch hồ Tuyên Lâm: Đường chính nhánh phải (đoạn đường đã được trải nhựa) từ Trần Thánh Tông, thửa 32, tờ bản đồ 31 đến công ty Cổ phần Sao Đà Lạt	4.000	1,3
4.39	Khu quy hoạch dân cư An Sơn		
4.39.1	Đường quy hoạch có lộ giới 16 m	8.100	1,7
4.39.2	Đường quy hoạch có lộ giới 10 m	6.500	1,7
4.39.3	Đường quy hoạch có lộ giới 5 m	5.000	1,2
4.40	Đường khu quy hoạch: C5 Nguyễn Trung Trực	6.500	1,2
4.41	Đường nội bộ khu quy hoạch Bà Triệu	19.500	1,1
5	PHƯỜNG 5		
5.1	An Tôn: Trộn đường	5.000	1,2
5.2	Cam Ly: Từ Ngã 3 Tà Nung (ĐT 725) thửa 44, 76 tờ 10 đến cầu Cam Ly	5.000	1,2
5.3	Dã Tượng: Trộn đường	5.000	1,7
5.4	Gio An: Trộn đường	6.000	1,7
5.5	Đa Minh: Trộn đường	4.000	1,8
5.6	Đường vào Tà Nung: Từ ngã ba Tà Nung thửa 44, 76 tờ 10 đến ngã ba đường vào ban quản lý rừng Tà Nung	2.000	1,5
5.7	Đường vào Tà Nung: Từ ngã ba đường vào ban quản lý rừng Tà Nung đến cuối đèo Tà Nung	1.000	2,0
5.8	Hàn Thuyên: Trộn đường, từ thửa 23, tờ 19 đến thửa 154 tờ 26	6.000	1,2

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất(1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
5.9	Hải Thượng: Từ đầu Ba tháng Hai đến Tô Ngọc Vân	32.000	1,1
5.10	Hải Thượng: Đoạn còn lại thửa 142 tờ 24 đến thửa 109 tờ 33.	25.600	1,2
5.11	Hoàng Diệu: Từ Hải Thượng đến Yagout	19.000	1,5
5.12	Hoàng Diệu: Từ Yagout đến ngã ba Ma Trang Sơn (thửa 25, 250 tờ 27)	11.000	1,5
5.13	Hoàng Diệu: Từ ngã ba Ma Trang Sơn (sau thửa 25, 250 tờ 27) đến Lê Lai	8.000	1,5
5.14	Hoàng Văn Thụ: Từ Huyện Trần Công Chúa đến hết thác Cam Ly, nhà số 58, nhà số 02	13.000	1,1
5.15	Hoàng Văn Thụ: Từ giáp thác Cam Ly, nhà số 58, nhà số 02 đến Đền hết ngã ba Tà Nung	10.000	1,5
5.16	Huyện Trần Công Chúa: Từ Hoàng Văn Thụ đến hết Trường Dân Tộc Nội trú (đầu đường Đa Minh), nhà số 17 thửa 1 tờ 37 và thửa 52 tờ bản đồ 49	11.000	1,1
5.17	Huyện Trần Công Chúa: Đoạn còn lại (sau thửa 1 tờ 37 và thửa 52 tờ bản đồ 49 đến thửa 49 tờ 2)	8.000	1,2
5.18	Lê Lai: Trộn đường	7.000	1,2
5.19	Lê Quý Đôn: Trộn đường	14.400	1,4
5.20	Lê Thánh Tôn: Từ đầu đường đến Dã Tượng	7.000	1,2
5.21	Ma Trang Sơn: Trộn đường	5.000	1,6
5.22	Mẫu Tâm: Trộn đường	6.500	1,5
5.23	Ngô Huy Diễn: Trộn đường	8.000	1,2
5.24	Nguyễn Khuyến: Trộn đường	7.200	1,2
5.25	Nguyễn Đình Quân: Trộn đường	6.000	1,6
5.26	Nguyễn Thị Định: Trộn đường	9.600	1,4
5.27	Nguyễn Thượng Hiền: Trộn đường	6.500	1,2
5.28	Thánh Tâm: Trộn đường	4.000	1,3
5.29	Tô Ngọc Vân: Từ Cầu Lê Quý Đôn đến cầu Hải Thượng	7.500	1,2
5.30	Trần Bình Trọng: Từ đầu đường đến ngã ba Hàn Thuyên thửa 154 tờ 26 và thửa 10 tờ 26	9.000	1,6
5.31	Trần Bình Trọng: Từ ngã ba Hàn Thuyên (Đoạn còn lại) đến Lê Lai	8.000	1,2
5.32	Trần Nhật Duật: Trộn đường	7.200	1,2
5.33	Trần Văn Côi: Trộn đường	2.000	1,5

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất(1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
5.34	Y Dinh: Trộn đường	3.200	1,6
5.35	Yagout: Trộn đường	4.800	1,5
5.36	Yết Kiêu: Trộn đường	4.000	1,8
5.37	Khu quy hoạch: Hàn Thuyên		
5.37.1	Đường quy hoạch có lộ giới 12m	5.000	1,2
5.37.2	Đường quy hoạch có lộ giới 8m	4.000	1,5
5.38	Khu quy hoạch: Hoàng Diệu		
5.38.1	Đường quy hoạch có lộ giới 12m	9.500	1,1
5.38.2	Đường quy hoạch có lộ giới 8m	7.500	1,2
5.38.3	Đường quy hoạch có lộ giới 6m	6.500	1,2
5.39	Khu quy hoạch Nguyễn Khuyến		
5.39.1	Đường quy hoạch có lộ giới 10m (mặt đường 6m)	4.000	1,5
5.39.2	Đường quy hoạch có lộ giới 4m (mặt đường 4m)	3.000	1,7
6	PHƯỜNG 6		
6.1	Dã Tượng: Trộn đường	5.000	1,2
6.2	Hai Bà Trưng: Từ Hải Thượng đến Tân Đà	26.400	1,3
6.3	Hai Bà Trưng: Từ Tân Đà đến La Sơn Phu Tử	20.000	1,6
6.4	Hai Bà Trưng: Đoạn còn lại	14.000	1,2
6.5	Hẻm số 3 Hai Bà Trưng: Từ Hai Bà Trưng (thửa 75, 73 tờ 24) đến cuối đường	16.800	1,3
6.6	Hải Thượng: Từ cầu Hải Thượng đến cuối đường	25.600	1,2
6.7	Hẻm 56 Hải Thượng: Từ Hải Thượng thửa 94 tờ 24 và thửa 11 tờ 24 đến cuối đường	14.000	1,1
6.8	Kim Đồng: Trộn đường	6.500	1,7
6.9	La Sơn Phu Tử: Trộn đường	16.000	1,6
6.10	Lê Thánh Tôn: Từ đầu đường đến Dã Tượng	7.000	1,2
6.11	Lê Thánh Tôn: Đoạn còn lại (đường cụt) thửa 159, 161 tờ 5	4.800	1,5
6.12	Mai Hắc Đế: Trộn đường	7.200	1,7
6.13	Ngô Quyền: Từ đầu đường đến hết nhà số 43 Ngô Quyền (Phan Đình Giót) thửa 107 tờ 11 và thửa 74 tờ 11	8.800	1,8
6.14	Ngô Quyền: Từ giáp nhà số 43 Ngô Quyền (Phan Đình Giót) sau thửa 107 tờ 11 và thửa 74 tờ 11 đến cuối đường	8.000	1,8

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất(1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
6.15	Đường quanh trường Lam Sơn: Từ Ngô Quyền đến Ngô Quyền	5.600	1,4
6.16	Nguyễn An Ninh: Trộn đường	4.800	1,9
6.17	Phạm Ngọc Thạch: Từ Hải Thượng đến Trung tâm y tế dự phòng thừa 371 tờ 22	16.500	1,1
6.18	Phạm Ngọc Thạch: Từ Trung tâm y tế dự phòng đến đầu đường Thi Sách	12.000	1,4
6.19	Phạm Ngọc Thạch: Đoạn còn lại	9.000	1,2
6.20	Phan Đình Giót: Trộn đường	4.000	1,5
6.21	Tân Đà: Trộn đường	14.400	1,4
6.22	Thi Sách: Trộn đường	8.000	1,8
6.23	Tô Vĩnh Diện: Trộn đường	6.400	1,4
6.24	Yết Kiêu: Trộn đường	4.800	1,3
6.25	Khu quy hoạch Bạch Đằng -Ngô Quyền - Phường 6	5.600	2,0
7	PHƯỜNG 7		
7.1	Ankroet: Trộn đường	3.200	1,6
7.2	Hẻm Hồ Hồng	2.400	1,7
7.3	Bạch Đằng: Trộn đường	7.200	1,8
7.4	Cam Ly: Từ Cầu Cam Ly đến ngã 3 Ankoret	4.000	1,5
7.5	Cao Bá Quát: Trộn đường	4.000	1,5
7.6	Cao Thắng: Trộn đường	3.200	1,8
7.7	Châu Văn Liêm: Trộn đường	3.200	1,5
7.8	Hẻm Đất Mới 2: Từ Châu Văn Liêm đến cuối đường		
7.9	Từ giáp đường Châu Văn Liêm đến hết nghĩa trang Thánh Mẫu	2.000	1,5
7.10	Từ hết nghĩa trang Thánh Mẫu đến cuối đường	2.500	1,6
7.11	Công Chúa Ngọc Hân: Trộn đường	3.500	1,4
7.12	Đa Phú: Trộn đường	4.000	1,8
7.13	ĐanKia: Từ ngã ba Ankoret - Xô Viết Nghệ Tĩnh thừa 407 tờ 21 và thừa 139 tờ 21 đến Cầu Lạc Dương (thừa 6, 9 tờ 1)	4.800	2,3
7.14	Hẻm 50-51 cũ: Từ (thừa 48,8 tờ 1) đến (thừa 194 và thừa 168A, tờ 1)	4.000	1,5
7.15	Hẻm Tây Thuận: Từ (thừa 350,352 tờ 9) đến (thừa 226, 297 tờ 9)	4.000	1,5
7.16	Đình Công Tráng: Trộn đường	4.000	1,8

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất(1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
7.17	Đường Thôn Măng Ling: Từ điểm nối Ankroet (thửa 87 tờ 15) đến hết (thửa số 36,14 tờ bản đồ tờ 18)	3.000	1,8
7.18	Đường nhánh vòng thôn Măng Ling: Từ (thửa số 19,20 tờ bản đồ số 18) đến (thửa số 36,261 tờ bản đồ 18)	3.000	1,5
7.19	Kim Thạch: Trộn đường	3.000	1,4
7.20	Lê Thị Riêng: Trộn đường	3.000	1,4
7.21	Nguyễn Hoàng: Trộn đường	3.000	1,7
7.22	Nguyễn Phi Ý Lan: Trộn đường	3.200	1,6
7.23	Nguyễn Siêu: Từ Xô Viết Nghệ Tĩnh đến ngã ba Bạch Đằng (đến thửa 546, 610 tờ 24)	5.000	1,4
7.24	Nguyễn Siêu: Từ ngã ba Bạch Đằng (từ thửa 546, 610 tờ 24) đến cuối đường	4.800	1,8
7.25	Tô Hiệu: Từ Thánh Mẫu đến ngã ba nhánh ra Xô Viết Nghệ Tĩnh (thửa 674,691 tờ 23)	5.000	1,4
7.26	Tô Vĩnh Diện: Trộn đường	7.500	1,2
7.27	Thánh Mẫu: Từ Xô Viết Nghệ Tĩnh đến ngã ba Châu Văn Liêm (hết thửa 873, 890 tờ 22)	5.000	1,2
7.28	Thánh Mẫu: Đoạn còn lại (thửa 432 và sau thửa 890 tờ 22, p8) đến (thửa 9 tờ 7, p8 và thửa 920 tờ 8, p8)	4.000	1,5
7.29	Xô Viết Nghệ Tĩnh: Từ cuối đường (Phan Đình Phùng) (thửa 35 tờ 17 và thửa 584 tờ 30, p7) đến ngã ba Cao Bá Quát (hết thửa 568, 574 tờ 23)	14.500	1,3
7.30	Xô Viết Nghệ Tĩnh: Từ ngã ba Cao Bá Quát (từ thửa 474,575 tờ 23) đến Lê Thị Riêng	14.500	1,1
7.31	Xô Viết Nghệ Tĩnh: Từ Lê Thị Riêng đến cuối đường	8.000	1,4
8	PHƯỜNG 8		
8.1	Bùi Thị Xuân: Từ ngã ba Thông Thiên Học (nhà 79) thửa 533 tờ 21 đến cuối đường (Ngã năm Đại học) thửa 353 tờ 21	24.800	1,5
8.2	Cách Mạng Tháng Tám: Trộn đường	4.500	1,6
8.3	Cù Chính Lan: Trộn Đường	4.000	1,5
8.4	Hẻm Cù Chính Lan: Từ Cù Chính Lan (thửa 533, 534 tờ 9) đến (thửa 100, 148 tờ 9)	3.200	1,6

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất(1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
8.5	Lý Nam Đế: Từ Đường Nguyễn Công Trứ đến ngã ba Chùa Linh Giác (đến nhà số 105) đến thửa 173, 622 tờ 16)	7.200	1,6
8.6	Lý Nam Đế: Đoạn còn lại (từ Nhà số 105) từ thửa 173, 622 tờ 16 đến Phù Đồng Thiên Vương	7.500	1,3
8.7	Hẻm làng hoa Hà Đông (quanh trường tiểu học Phù Đồng): Từ Lý Nam Đế (Thửa 979, 993 tờ 16) đến (thửa 1126 tờ 16, 992 tờ 15)	4.800	1,5
8.8	Mai Anh Đào: Trọn đường	8.000	1,7
8.9	Hẻm Mai Anh Đào: Từ Mai Anh Đào (Thửa 266, 771 tờ 8) đến (thửa 349, 264 tờ 8)	6.400	1,6
8.10	Mai Xuân Thương: Trọn đường	3.200	1,7
8.11	Ngô Tất Tố: Từ lò mứt Kiều Giang (Ngã ba Mai Anh Đào) (thửa 270, 269 tờ 8) đến nhà số 277 Ngô Tất Tố (Ngã ba nhà thờ Đa Thiện) (hết thửa 667 tờ 8 và thửa 506 tờ 9)	3.500	1,7
8.12	Ngô Tất Tố: Đoạn còn lại (sau thửa 667 tờ 8 và thửa 506 tờ 9) đến cuối đường	3.000	1,4
8.13	Hẻm Ngô Tất Tố: Từ Ngô Tất Tố (thửa 667, 1102 tờ 8) đến thửa 578 tờ 8 và thửa 214 tờ 13)	1.600	2,0
8.14	Nguyễn Công Trứ: Từ ngã năm Đại Học đến ngã ba Lý Nam Đế	18.400	1,4
8.15	Nguyễn Công Trứ: Đoạn còn lại	16.500	1,1
8.16	Nguyễn Hữu Cảnh: Trọn đường	6.000	1,2
8.17	Nguyên Tử Lực: Trọn đường	7.000	1,8
8.17.1	Hẻm Nguyên Tử Lực (Đối diện nhà thờ Thiện Lâm): Từ Nguyên Tử Lực (thửa 958, 626 tờ 17) đến (thửa 644, 962 tờ 17)	4.000	1,8
8.18	Hẻm Nguyên Tử Lực (gần viện nghiên cứu Hạt Nhân): Từ Nguyên Tử Lực (thửa 858, 857 tờ 17) đến (thửa 935, 939 tờ 17)		
8.18.1	Từ 0 vào sâu 300 m : Từ (thửa 857,858 tờ bản đồ số 17) đến hết (thửa 876,880 tờ bản đồ số 17)	4.800	1,5
8.18.2	Từ trên 300m : Từ (thửa 876,880 tờ bản đồ số 17) đến hết (thửa 935,939 tờ bản đồ số 17)	4.000	1,5

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất(1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
8.19	Hẻm Nguyên Tử Lực (thông qua đường Trần Đại Nghĩa): Từ Nguyên Tử Lực (thửa 618, 1231 tờ 9) đến (thửa 630, 529 tờ 9)	4.800	1,5
8.20	Phù Đổng Thiên Vương: Từ Ngã năm Đại học đến đầu đường Nguyễn Hữu Cảnh (cũ là công xí nghiệp may xuất khẩu nhà số 237) đến (thửa 513 tờ 13 thửa 720 tờ 13)	26.400	1,6
8.21	Phù Đổng Thiên Vương: Đoạn còn lại	13.500	1,5
8.22	Hẻm Phù Đổng Thiên Vương (vị trí hẻm cách Trung tâm Ứng dụng Khoa học Kỹ thuật khoảng 50m): Từ Phù Đổng Thiên Vương (thửa 801 tờ 8, 94 tờ 13) đến (thửa 465, 479 tờ 8)	8.800	1,4
8.23	Hẻm Phù Đổng Thiên Vương (vị trí hẻm cách Trung tâm Bảo trợ Xã hội khoảng 60m): Từ Phù Đổng Thiên Vương (thửa 931, 928 tờ 13) đến (thửa 79, 80 tờ 13)	8.800	1,4
8.24	Hẻm Phù Đổng Thiên Vương (giáp nhà hàng Tâm Đắc): Từ Phù Đổng Thiên Vương (thửa 461 tờ 8 thửa 149 tờ 8) đến (thửa 440, 462 tờ 8)	8.800	1,4
8.25	Tô Hiệu: Trộn đường	4.800	1,5
8.26	Tôn Thất Tùng: Trộn đường	4.000	1,8
8.27	Trần Anh Tông: Trộn đường	5.600	1,6
8.28	Trần Khánh Dư: Từ Phù Đổng Thiên Vương (thửa 1046 tờ 16 và thửa 37 tờ 21) đến vào đến nhà 42, đến hết hội trường khu phố Nghệ Tĩnh (thửa 48 tờ 21 và thửa 1064B tờ 16)	11.200	1,4
8.29	Trần Khánh Dư: Đoạn còn lại đến (kể cả đoạn nối dài đến Lý Nam Đế)	8.000	1,5
8.30	Trần Đại Nghĩa: Trộn đường	4.000	1,7
8.31	Trần Nhân Tông: Trộn đường	12.000	1,3
8.32	Hẻm Trần Nhân Tông (đường vào khu Đồi trà): Từ Trần Nhân Tông (thửa 609 tờ 21 – Đại học Đà Lạt) đến (thửa 561 tờ 21)		
8.32.1	Từ 0-300 m: Từ (thửa 609 tờ bản đồ số 21) đến hết (thửa 734,596 tờ bản đồ số 21)	8.800	1,4
8.32.2	Từ trên 300 m: Từ (thửa 596 tờ bản đồ số 21) đến hết (thửa 561 tờ bản đồ số 21)	7.200	1,5
8.33	Trần Quang Khải: Trộn đường	5.600	1,8

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất(1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
8.34	Vạn Hạnh: Trộn đường	10.400	1,6
8.35	Hẻm vào chùa Vạn Hạnh: Từ Vạn Hạnh (thửa 1154, 1168 tờ 16) đến cổng chùa Vạn Hạnh	4.800	1,5
8.36	Hẻm Vạn Hạnh 1: Từ Vạn Hạnh (thửa 271, 1178 tờ 16) đến (thửa 248, 1162 tờ 16)	4.800	1,5
8.37	Hẻm Vạn Hạnh 2: Từ Vạn Hạnh (thửa 261, 1791 tờ 16) đến (thửa 785, 785B tờ 13)	4.800	1,5
8.38	Vạn Kiếp: Trộn đường	4.800	1,5
8.39	Võ Trường Toàn: Từ đầu đường đến giáp hồ Trường Đại học Đà Lạt hết (thửa 864, 922 tờ 16)	5.000	2
8.40	Võ Trường Toàn: Đoạn còn lại	4.800	2
8.41	Hẻm Võ Trường Toàn (Miếu đỏ): Từ Võ Trường Toàn (thửa 620, 998 và 618, 617 tờ 17) đến (thửa 829, 827A tờ 17)	4.000	1,5
8.42	Vòng Lâm Viên		
8.42.1	Đoạn còn lại (đường đất)	2.000	1,5
8.42.2	Đoạn mặt đường trải đá cấp phối	2.500	1,6
8.42.3	Đoạn mặt đường trải nhựa	3.000	1,4
8.43	Hẻm Vòng Lâm Viên: Từ Vòng Lâm Viên (thửa 94, 93 tờ 9) đến (thửa 316, 311 tờ 9)	2.000	1,5
8.44	Xô Viết Nghệ Tĩnh: Từ ngã ba Nguyễn Công Trứ - Xô Viết Nghệ Tĩnh (thửa 1 tờ 17 và thửa 1 tờ 22) đến Vạn Kiếp	11.200	1,4
8.45	Khu quy hoạch: Đồi Công Đoàn - Phường 8	6.400	2,0
8.46	Khu quy hoạch Nguyên Tử Lực - Trần Anh Tông		
8.46.1	Đường quy hoạch lộ giới 8m	7.000	1,7
8.46.2	Đường quy hoạch lộ giới 12m	8.000	1,2
8.46.3	Đường quy hoạch lộ giới 5m	5.500	1,3
8.47	Đường nội bộ khu quy hoạch Đông Tỉnh:	6.500	1,2
8.48	Khu B đại học Đà Lạt: Từ Lý Nam Đế đến hết khu quy hoạch đã được đầu tư đường nhựa	8.000	1,2
9	PHƯỜNG 9		
9.1	Chi Lăng: Trộn đường	12.800	1,7
9.2	Hẻm Chi Lăng: Từ Chi Lăng (thửa 13, 24 tờ 13) đến Công Học viện Lục quân	9.800	1,3
9.3	Cô Bắc: Trộn đường	9.000	1,2

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất(1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
9.4	Cô Giang: Trộn đường	9.000	1,2
9.5	Hẻm Cô Giang: Từ Cô Giang đến nhà số 3B/1 (thửa 67, 301 tờ 22)	8.000	1,2
9.6	Hồ Xuân Hương: Từ Chi Lăng đến đập Hồ Than Thở	8.500	1,6
9.7	Hồ Xuân Hương: Đoạn còn lại	5.000	1,2
9.8	Hùng Vương: Từ Trần Quý Cáp (nhà số 39, nhà số 32) đến chung cư 69 Hùng Vương, nhà số 84	12.800	1,4
9.9	Kí Con: Trộn đường	7.200	1,4
9.10	Lữ Gia: Từ Nguyễn Đình Chiểu đến ngã ba Kho Sách	8.000	1,6
9.11	Lữ Gia (nhánh 1): Từ ngã ba xưởng dũa cũ đến vòng quanh đến ngã ba (vòng xuyên Sài Gòn Síp)	4.000	1,5
9.12	Lữ Gia (nhánh 2): Từ ngã ba Kho Sách đến hết đường	4.000	1,8
9.13	Lý Thường Kiệt: Trộn đường	3.200	1,6
9.14	Mê Linh: Trộn đường	5.600	1,9
9.15	Mê Linh (Đường nhánh): Trộn đường nhánh Khu X92 và Khu D	4.000	1,5
9.16	Hẻm Mê Linh: Từ Mê Linh đến Lý Thường Kiệt	3.200	1,6
9.17	Ngô Văn Sở: Từ Khu Chi Lăng đến Nhà Thờ	4.500	1,6
9.18	Ngô Văn Sở: Đoạn còn lại	4.000	1,5
9.19	Nguyễn Du: Trộn đường	8.000	1,6
9.20	Nguyễn Đình Chiểu: Trộn đường	10.000	1,6
9.21	Hẻm Nguyễn Đình Chiểu: Từ Nguyễn Đình Chiểu (nhà số 20A) (thửa 111, 112 tờ 20) đến Nguyễn Đình Chiểu (chùa Trúc Lâm) thửa 98 tờ 20	5.000	1,6
9.22	Nguyễn Trãi: Từ đầu đường YerSin đến Ga Đà Lạt	12.000	1,3
9.23	Nguyễn Trãi: Đoạn còn lại	9.600	1,4
9.24	Phan Chu Trinh: Trộn đường	14.400	1,7
9.25	Phó Đức Chính: Trộn đường	7.200	1,4
9.26	Quang Trung: Trộn đường	15.200	1,3
9.27	Sương Nguyệt Ánh: Trộn đường	8.000	1,5

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất(1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
9.28	Hẻm Sương Nguyệt Ánh: Từ Sương Nguyệt Ánh thừa 124, 233 tờ 20 đến cuối đường (thừa 62, 69 tờ 20)	5.600	1,4
9.29	Tương Phó: Trọn đường	7.200	1,4
9.30	Trần Quý Cáp: Trọn đường	14.400	1,5
9.31	Hẻm 01 Trần Quý Cáp: Từ Trần Quý Cáp đến cuối đường	8.800	1,4
9.32	Trần Thái Tông: Từ đầu đường đến khe suối nhỏ	4.000	1,5
9.33	Trạng Trình: Trọn đường	5.000	1,6
9.34	Trương Văn Hoàn: Trọn đường	3.200	1,6
9.35	Yersin (thống nhất cũ): Từ Cổng Trường Cao đẳng sư phạm Đà Lạt đến Nguyễn Đình Chiểu	5.600	1,7
9.36	Khu quy hoạch: Xí nghiệp 92		
9.36.1	Đường quy hoạch có lộ giới 9m	4.000	1,8
9.36.2	Đường quy hoạch có lộ giới 8m và 7.5m	3.200	1,4
9.37	Khu quy hoạch dân cư Yersin		
9.37.1	Đường quy hoạch có lộ giới 9m	9.600	1,4
9.37.2	Đường quy hoạch có lộ giới 7m	8.000	1,4
10	PHƯỜNG 10		
10.1	Hoàng Hoa Thám: Từ đầu đường đến Chùa Linh Phong	5.600	1,8
10.2	Hoàng Hoa Thám: Đoạn còn lại	4.000	1,5
10.3	Hùng Vương: Từ Sở Điện Lực Lâm Đồng (thừa 167 tờ 3, 262 tờ 22) đến Trần Quý Cáp (nhà số 39, nhà số 32)	15.200	1,3
10.4	Khởi Nghĩa Bắc Sơn: Trọn đường	8.000	1,5
10.5	Khe sanh: Từ Hùng Vương đến Chùa Tàu	6.400	1,4
10.6	Hẻm số 5 Khe Sanh: Từ Khe Sanh (thừa 160, 114 tờ 8) đến ngã ba (thừa 181, 66 tờ 8)	4.000	1,5
10.7	Hẻm số 11 Khe Sanh (đường vào chung cư Khe Sanh): Từ Khe Sanh (thừa 157, 159 tờ 8) đến chung cư Khe Sanh	4.000	1,5
10.8	Lê Văn Tám: Trọn đường	5.600	1,6
10.9	MiMoSa: Từ Chùa Tàu đến ngã ba Mimosa - Prenn	3.000	1,4
10.10	Đường vào bệnh viện Hoàn Mỹ : Từ Mimosza đến công bệnh viện Hoàn Mỹ	2.400	1,7

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất(1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
10.11	Nguyễn Trãi: Từ đầu đường Yersin đến Ga Đà Lạt	12.000	1,3
10.12	Nguyễn Trãi: Đoạn còn lại	9.600	1,4
10.13	Phạm Hồng Thái: Trộn đường	8.000	2,3
10.14	Hẻm Phạm Hồng Thái: Từ giáp đường Phạm Hồng Thái (thửa 257, 258 tờ 22) đến hết tịnh xá Ngọc Đức (thửa 180, 213 tờ 22)	5.600	2
10.15	Trần Hưng Đạo: Từ Đài Phát Thanh Truyền Hình Lâm Đồng đến Sở Điện Lực Lâm Đồng, UBND Phường 10 (thửa 167 tờ 3, 262 tờ 22)	16.800	1,4
10.16	Trần Hưng Đạo: Từ Trần Hưng Đạo thửa 108 tờ 27, 98 tờ 9 đến ngã ba thửa 123 tờ 27, 98 tờ 9	13.600	1,3
10.17	Trần Thái Tông: Từ Khe suối nhỏ đến hết đường	2.800	1,8
10.18	Hồ Tùng Mậu: Trộn đường	20.800	1,3
10.19	Trần Quang Diệu: Trộn đường	6.000	1,5
10.20	Trần Quốc Toàn (Yersin cũ): Từ Hồ Tùng Mậu đến ngã ba Trần Quốc Toàn - Yersin (Nhà khách Công Đoàn) thửa 15 tờ 24	20.000	1,3
10.21	Trần Quốc Toàn (Bà Huyện Thanh Quan cũ): Từ ngã ba Trần Quốc Toàn - Yersin (Nhà khách Công Đoàn) đến Đình Tiên Hoàng	15.200	1,4
10.22	Yên Thế: Trộn đường	5.600	1,6
10.23	Yersin (Thống Nhất cũ): Từ cổng khách sạn công đoàn tỉnh Lâm Đồng thửa 15 tờ 24 và thửa 6 tờ 2 đến đầu đường Nguyễn Trãi	18.400	1,3
10.24	Yersin (Thống Nhất cũ): Từ đầu đường Nguyễn Trãi đến Đến cổng Trường Cao Đẳng Sư Phạm thửa 94 tờ 3	10.400	1,8
10.25	Hẻm 01 Yersin: Từ Yersin đến hội trường khu phố 6	13.600	1,3
10.26	Trần Quý Cáp: Trộn đường	14.400	1,3
10.27	Hẻm 02 Trần Quý Cáp: Từ Trần Quý Cáp thửa 1, 2 tờ 20 đến hết nhà số 2/15 thửa 39 tờ 20		
10.27.1	Từ 0 vào sâu 300 m: Từ (thửa 1,2 tờ bản đồ số 20) đến hết (thửa 39 tờ bản đồ số 20)	8.800	1,5
10.27.2	Từ trên 300m : Đoạn còn lại	8.000	1,4

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất(1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
11	PHƯỜNG 11		
11.1	Hùng Vương (Quốc lộ 20): Từ chung cư 69 Hùng Vương, nhà số 84 đến ngã ba Nam Hồ hết thửa 337, 388 tờ 8	9.500	1,5
11.2	Hùng Vương (Quốc lộ 20): Từ ngã ba Nam Hồ thửa 388, 352 tờ 8 đến Huỳnh Tấn Phát	4.500	1,5
11.3	Hùng Vương (Quốc lộ 20): Từ Huỳnh Tấn Phát đến Trường Tiểu Học Trại Mát hết thửa 525 tờ 10	4.000	1,5
11.4	Hùng Vương (Quốc lộ 20): Từ Trường Tiểu học Trại Mát thửa 523 tờ 10 đến Nhà Ga	4.500	1,8
11.5	Hùng Vương (Quốc lộ 20): Từ Nhà Ga đến giáp ranh xã Xuân Thọ	3.500	1,4
11.6	Hẻm 69 Hùng Vương: Từ Hùng Vương (thửa 181, tờ 6 phường 9 và thửa 117 tờ 8 phường 11) đến ngã ba đường đá (thửa 180 tờ 6 phường 9 và thửa 639 tờ 8 phường 11)	5.500	1,3
11.7	Hẻm vào trường Sào Nam: Từ Hùng Vương (thửa 632, 633 tờ 9) đến Trường Sào Nam thửa 526 tờ 9	2.000	1,8
11.8	Hẻm vào chùa Linh Phước: Từ Hùng Vương thửa 521, 520 tờ 10 đến đường Lương Định Của	2.500	1,4
11.9	Hẻm Xuân Thành: Từ Hùng Vương (thửa 602, 439 tờ 11 đến nghĩa trang Xuân Thành (đến ranh giới Phường 11)	2.000	1,8
11.10	Huỳnh Tấn Phát (ĐT723): Từ vòng xoay (thửa 727, 235 tờ 10) đến cầu (thửa 170, 172 tờ 5)	4.000	1,3
11.11	Huỳnh Tấn Phát: Đoạn còn lại	2.000	1,6
11.12	Lâm Văn Thạnh: Trộn đường	2.000	1,6
11.13	Lương Định Của: Từ QL 20 đến cầu xóm Hồ	2.000	1,7
11.14	Lương Định Của: Từ cầu xóm Hồ đến cuối đường	1.400	1,9
11.15	Nam Hồ: Trộn đường	4.200	1,8
11.16	Trịnh Hoài Đức: Trộn đường	2.000	2,3
11.17	Đường Tự Tạo (đường xí nghiệp Sứ cũ): Từ Nhà Ga thửa 431, 432 tờ 11 đến hết cầu Ông Ri	2.000	2,0
11.18	Đường Tự Tạo: Đoạn còn lại	1.120	2,0

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất(1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
11.19	Hẻm Tự Tạo: Từ Tự Tạo thửa 400, 793 tờ 11 đến cuối đường	1.600	1,8
11.20	Khu quy hoạch Huỳnh Tấn Phát giai đoạn 1		
11.20.1	Đường quy hoạch lộ giới 12m	3.200	1,6
11.20.2	Đường quy hoạch lộ giới 7m, 8m	2.400	2,1
11.21	Đường nội bộ khu quy hoạch Viện Nghiên cứu Hạt nhân	6.000	2,0
12	PHƯỜNG 12		
12.1	Bê Văn Đàn: Trộn đường	2.400	1,7
12.2	Hồ Xuân Hương: Trộn đường	5.000	1,2
12.3	Ngô Gia Tự: Từ đầu đường đến ngã ba ông Đáng (Hết thửa 214)	3.200	1,8
12.4	Ngô Gia Tự: Từ ngã ba ông Đáng (Hết thửa 214) đến ngã ba Nghĩa Trang	3.200	1,6
12.5	Ngô Gia Tự: Đoạn còn lại	3.200	1,6
12.6	Nguyễn Hữu Cầu: Trộn đường	2.400	1,7
12.7	Đường 723: Từ Tiếp giáp Ngô Gia Tự đến ngã ba đi Dạ Sar, huyện Lạc Dương và đến hết địa giới hành chính Phường 12	1.600	1,8
12.8	Nguyễn Thái Bình: Trộn đường (Phường 12)	2.400	1,7
12.9	Thái Phiên: Từ đầu đường đến Nguyễn Hữu Cầu	4.000	2,1
12.10	Thái Phiên: Từ Nguyễn Hữu Cầu đến Đập nước	2.400	2,1
12.11	Khu quy hoạch Nguyễn Hữu Cầu - Phường 12		
12.11.1	Đường quy hoạch lộ giới 8m	2.500	1,8
12.11.2	Đường quy hoạch lộ giới 10m	3.000	1,5

IV. ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT Ở:

Hệ số điều chỉnh giá đất bằng hệ số điều chỉnh giá đất của đất ở tương ứng cùng vị trí, địa bàn theo quy định tại mục II và III nêu trên.